

Số: /GPMT-KCNĐN Đồng Nai, ngày tháng năm 2025

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 3749/QĐ-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 564/QĐ-KCNĐN ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc thành lập Hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường dự án của Công ty TNHH Hyosung Đồng Nai tại đường N3, KCN Nhơn Trạch V, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ văn bản số 119/KCNĐN-MT ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của Công ty TNHH Hyosung Đồng Nai;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Hyosung Đồng Nai tại Văn bản số 04/HSDN-ES ngày 10 tháng 02 năm 2025 về việc giải trình chỉnh sửa, bổ sung nội dung báo cáo đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án tại đường N3, KCN Nhơn Trạch V, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Hyosung Đồng Nai (sau đây gọi là chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sản xuất sợi Nylon 6 với công suất 28.800 tấn sản phẩm/năm; sản xuất sợi Nylon DTY với công suất 12.000 tấn sản phẩm/năm; sản xuất Polytetramethylene Ether Glycol (PTMG) với công suất 166.800 tấn sản phẩm/năm; sản xuất sợi Spandex với công suất 60.000 tấn sản phẩm/năm; sản xuất các loại sợi Nylon 66, Polyeste với công suất 78.360 tấn sản phẩm/năm; sản xuất và gia công các loại vải mảnh với công suất 76.500 tấn sản phẩm/năm và sản xuất và gia công các loại vải dệt với công suất 72 tấn sản phẩm/năm” tại đường N3, KCN Nhơn Trạch V, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất sợi Nylon 6 với công suất 28.800 tấn sản phẩm/năm; sản xuất sợi Nylon DTY với công suất 12.000 tấn sản phẩm/năm; sản xuất Polytetramethylene Ether Glycol (PTMG) với công suất 166.800 tấn sản phẩm/năm; sản xuất sợi Spandex với công suất 60.000 tấn sản phẩm/năm; sản xuất các loại sợi Nylon 66, Polyeste với công suất 78.360 tấn sản phẩm/năm; sản xuất và gia công các loại vải mảnh với công suất 76.500 tấn sản phẩm/năm và sản xuất và gia công các loại vải dệt với công suất 72 tấn sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Đường N3, KCN Nhơn Trạch V, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, Mã số doanh nghiệp: 3603277021 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 10 tháng 4 năm 2015, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 16 tháng 5 năm 2023.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, mã số dự án 6544364410 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp, chứng nhận lần đầu ngày 10 tháng 4 năm 2015, chứng nhận thay đổi lần thứ mười bảy ngày 03 tháng 01 năm 2025.

1.4. Mã số thuế: 3603277021.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất sợi Nylon 6; sản xuất sợi Nylon DTY; sản xuất Polytetramethylene Ether Glycol (PTMG); sản xuất sợi Spandex; sản xuất các loại sợi Nylon 66, Polyeste; sản xuất và gia công các loại vải mảnh và sản xuất và gia công các loại vải dệt (*Trong quy trình sản xuất các sản phẩm của dự án không bao gồm công đoạn nhuộm, xi mạ*).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Diện tích đất sử dụng: 462.430,32 m².

- Tiêu chí về môi trường: Dự án nhóm II (theo Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ).

- Quy mô: Dự án nhóm A (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: sợi Nylon 6 (28.800 tấn/năm); sợi Nylon DTY (12.000 tấn/năm); Polytetramethylene Ether Glycol – PTMG (166.800 tấn/năm); sợi Spandex (60.000 tấn/năm).

tấn/năm); các loại sợi Nylon 66, Polyeste (78.360 tấn sản phẩm/năm); các loại vải mảnh (76.500 tấn sản phẩm/năm); các loại vải dệt (72 tấn sản phẩm/năm).

- Quy trình sản xuất sợi Nylon 6: *Hạt chip (hạt Polymer hóa) → Bắn sợi → Quấn sợi → Sản phẩm (sợi Nylon 6).*

- Quy trình sản xuất sợi Nylon DTY=*Sợi Nylon 6 → Xoắn sợi → Quấn sợi → Sản phẩm (sợi Nylon DTY).*

- Quy trình sản xuất Polytetramethylene Ether Glycol (PTMG): *1,4-Butanediol (BDO) → Tách nước (tạo ra Tetrahydrofuran (THF)) → Trùng hợp → Sản phẩm Polytetramethylene Ether Glycol (PTMG).*

- Quy trình sản xuất sợi Spandex=Nguyên liệu (Polytetramethylene ether glycol, Diphenyl methyl diisocyanate) → *Trùng hợp 1 → Trùng hợp 2 → Lưu trữ → Bắn sợi → Quấn sợi → Sản phẩm.*

- Quy trình sản xuất các loại sợi Nylon 66, Polyeste: *Hạt chip (nylon và Polyester) → Sấy → Đùn ép → Bắn sợi → Quấn sợi → Sản phẩm (sợi Nylon 66 và sợi Polyeste).*

- Quy trình sản xuất và gia công các loại vải mảnh: *Hạt chip (nylon và Polyester) → Sấy → Đùn ép → Bắn sợi → Quấn sợi → Se sợi → Dệt sợi → Nhúng latex → Sản phẩm vải mảnh.*

- Quy trình sản xuất các loại vải dệt: *Hạt chip (Polyester) → Sấy → Đùn ép → Bắn sợi → Quấn sợi → Dệt sợi → Sản phẩm vải dệt.*

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Thực hiện yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Thực hiện yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án:

1. Chủ dự án có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

2. Chủ dự án có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo

quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm (từ ngày tháng năm 2025 đến ngày tháng năm 2035).

Giấy phép môi trường số 102/GPMT-KCNĐN ngày 16 tháng 7 năm 2024 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp cho dự án “Nhà máy sản xuất sợi Nylon 6 với công suất 28.800 tấn sản phẩm/năm; sản xuất sợi Nylon DTY với công suất 12.000 tấn sản phẩm/năm; sản xuất Polytetramethylene Ether Glycol (PTMG) với công suất 166.800 tấn sản phẩm/năm; sản xuất sợi Spandex với công suất 60.000 tấn sản phẩm/năm; sản xuất các loại sợi Nylon 66, Polyeste với công suất 66.360 tấn sản phẩm/năm; sản xuất và gia công các loại vải mảnh với công suất 76.500 tấn sản phẩm/năm và sản xuất và gia công các loại vải dệt với công suất 72 tấn sản phẩm/năm” hết hiệu lực kể từ ngày giấy phép môi trường này có hiệu lực.

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và Môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Nhơn Trạch;
- Tổng Công ty IDICO-CTCP;
- Công ty TNHH MTV Dịch vụ KCN IDICO (IDICO-ISC);
- Chủ dự án (thực hiện);
- Trung tâm Phục vụ Hành chính công tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (NT).

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-KCNĐN ngày tháng năm 2025 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

- Nước thải của dự án sau được thu gom, xử lý sơ bộ tại các hệ thống xử lý nước thải, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch V theo Hợp đồng xử lý nước thải số 65/HĐKT-ISC ngày 15/07/2023 giữa Công ty TNHH Hyosung Đồng Nai và Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khu công nghiệp IDICO (IDICO-ISC) (là đơn vị quản lý và vận hành nhà máy xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch V).

- Chủ dự án không được xả nước thải trực tiếp ra môi trường.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom nước mưa, nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

* Nhà máy PTMG (sản xuất Polytetramethylene Ether Glycol):

- Đối với nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu vực văn phòng, nhà kho, nhà xưởng sản xuất (Nguồn số 1) với lưu lượng dự kiến 13 m³/ngày.đêm: Đã lắp đặt hệ thống đường ống thép cacbon đường kính 190 mm với tổng chiều dài khoảng 329 m để dẫn nước thải sau khi xử lý sơ bộ tại các bể tự hoại về bể thu gom nước thải chung (V-1003) thuộc hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 500 m³/ngày.đêm của Nhà máy PTMG để tiếp tục xử lý trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch V (tại 1 hố ga trên đường D2).

- Đối với nước thải từ tháp làm mát giải nhiệt, từ quá trình cấp nhiệt cho bể phản ứng, thiết bị đun sôi đáy tháp, gia nhiệt (Nguồn số 2) với lưu lượng dự kiến 160 m³/ngày.đêm: Đã lắp đặt hệ thống ống thép cacbon có đường kính D90 mm với tổng chiều dài khoảng 498 m để thu gom nước thải từ khu vực tháp giải nhiệt phát sinh sau khi sử dụng cho thiết bị ngưng tụ, làm lạnh, trao đổi nhiệt được đầu nối thẳng vào đường ống dẫn về hệ thống thoát nước của KCN Nhơn Trạch V (tại 1 hố ga trên đường D2).

- Đối với nước thải từ khu vực lò hơi (xả đáy lò hơi, xử lý khí thải, xử lý nước cấp), thiết bị làm lạnh không khí (AHU) (Nguồn số 3) với lưu lượng dự kiến 185 m³/ngày.đêm: Đã lắp đặt hệ thống ống thép cacbon có đường kính D114 mm với tổng chiều dài khoảng 736 m để thu gom nước thải không tuần hoàn tái sử dụng được từ khu vực lò hơi (gồm: nước xả đáy lò hơi, nước thải từ vệ sinh hệ thống lọc và nước xả RO trong quá trình xử lý nước cấp cho lò hơi) về bể chứa nước thải lò hơi (V-1004) và hệ AHU về hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 500 m³/ngày.đêm của Nhà máy PTMG .

- Đối với nước thải từ quá trình sản xuất THF (phát sinh do phản ứng tách nước và được loại bỏ từ hệ thống lọc THF), LAB, xử lý khí thải (Nguồn số 4) với

lưu lượng dự kiến 175 m³/ngày.đêm: Đã lắp đặt đường ống bằng thép cacbon có đường kính D90 mm với tổng chiều dài khoảng 416 m để thu gom nước thải về bể chứa nước thải thuộc hệ thống xử lý nước thải, công suất thiết kế 500 m³/ngày.đêm của Nhà máy PTMG .

* Nhà máy Nylon 6 và sợi Nylon DTY (sản xuất sợi Nylon 6 và sợi Nylon DTY):

- Đối với nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu vực văn phòng, nhà kho, nhà xưởng sản xuất (Nguồn số 5) với lưu lượng dự kiến 29,5 m³/ngày.đêm được thu gom bởi ống sắt tráng kẽm STK Ø 150mm, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy Spandex (công suất thiết kế 750 m³/ngày.đêm).

- Đối với nước thải từ tháp làm mát giải nhiệt (Nguồn số 6) với lưu lượng dự kiến 117 m³/ngày.đêm: được thu gom bởi ống sắt tráng kẽm STK Ø 150mm, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy Spandex (công suất thiết kế 750 m³/ngày.đêm).

- Đối với nước thải từ hệ AHU (Nguồn số 7) với lưu lượng dự kiến 90 m³/ngày.đêm: được thu gom bởi ống sắt tráng kẽm STK Ø 150mm, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy Spandex (công suất thiết kế 750 m³/ngày.đêm).

- Đối với nước thải chứa dầu từ hệ thống xử lý hơi dầu và nước pha dầu bôi trơn thải (Nguồn số 8) với lưu lượng dự kiến 30 m³/ngày.đêm: được thu gom bởi ống inox Ø 150mm, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải nhà máy vải màn và các loại sợi (công suất thiết kế 1.600 m³/ngày.đêm).

* Nhà máy Spandex=(sản xuất sợi Spandex):

- Đối với nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu vực văn phòng, nhà kho, nhà xưởng sản xuất (Nguồn số 9) với lưu lượng dự kiến 79 m³/ngày.đêm: được thu gom bởi ống sắt tráng kẽm STK Ø 150mm, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy Spandex (công suất thiết kế 750 m³/ngày.đêm).

- Đối với nước thải từ tháp làm mát giải nhiệt (Nguồn số 10) với lưu lượng dự kiến 260 m³/ngày.đêm: được dẫn theo hệ thống ống thép cacbon có đường kính D90 mm được đấu nối trực tiếp vào đường ống dẫn về hệ thống thoát nước của KCN tại 1 hố ga trên đường D2 của KCN.

- Đối với nước thải từ hệ AHU (Nguồn số 11) với lưu lượng dự kiến 94 m³/ngày.đêm: được thu gom bởi ống sắt tráng kẽm STK Ø 150mm, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy Spandex (công suất thiết kế 750 m³/ngày.đêm).

- Đối với nước thải từ tháp thu hồi và chưng cất DMAC (Nguồn số 12) với lưu lượng dự kiến 60 m³/ngày.đêm: được thu gom bởi ống inox Ø 150mm, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy Spandex (công suất thiết kế 750 m³/ngày.đêm).

- Đối với nước thải từ hệ thống xử lý khí thải (Nguồn số 13) với lưu lượng dự kiến 60 m³/ngày.đêm: được thu gom bởi ống inox Ø 150mm, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy Spandex (công suất 750 m³/ngày).

* Nhà máy vải màn và các loại sợi (sản xuất các loại sợi Nylon 66, Polyeste, vải màn, vải dệt):

- Đối với nước thải sinh hoạt phát sinh từ các khu vực văn phòng, nhà kho, nhà xưởng sản xuất (Nguồn số 14) với lưu lượng dự kiến 67,2 m³/ngày đêm: được thu gom bởi ống inox Ø 65mm, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy (công suất thiết kế 1.600 m³/ngày.đêm).

- Nước thải từ công đoạn nhúng latex (Nguồn số 15) với lưu lượng dự kiến 7 m³/ngày đêm: được thu gom bởi ống carbon Ø 100mm, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy (công suất thiết kế 1.600 m³/ngày.đêm).

- Nước thải từ các hệ thống xử lý hơi dầu công đoạn bắn sợi (Nguồn số 16) với lưu lượng dự kiến 177 m³/ngày.đêm: được thu gom bởi ống carbon Ø 80mm và Ø 50mm, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy (công suất thiết kế 1.600 m³/ngày.đêm).

- Nước thải từ các hệ thống xử lý hơi hóa chất của khu vực nhúng latex (Nguồn số 17) với lưu lượng dự kiến 414 m³/ngày.đêm: được thu gom bởi ống inox Ø 150mm, Ø 100mm, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy (công suất thiết kế 1.600 m³/ngày.đêm).

- Nước thải từ quá trình rửa băng tải máy ép bùn (Nguồn số 18) với lưu lượng dự kiến 24 m³/ngày.đêm: được thu gom bởi ống inox Ø 80mm và Ø 150mm, sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải của nhà máy (công suất 1.600 m³/ngày.đêm).

- Đối với nước thải từ hệ AHU và tháp giải nhiệt (Nguồn số 19) với lưu lượng dự kiến 450 m³/ngày.đêm: được thu gom theo hệ thống ống thép cacbon có đường kính D80 mm và được đấu nối thẳng vào đường ống dẫn về hệ thống thoát nước của KCN.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

* 01 hệ thống xử lý nước thải Nhà máy PTMG (để xử lý nước thải nguồn số 1, 3, 4):

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

(1) *Nước thải sinh hoạt* → *bể tự hoại 3 ngăn* → *bể thu gom nước thải*.

(2) *Nước thải từ khu vực lò hơi* → *Bể chứa nước thải lò hơi* → *Bể keo tụ - tạo bông* → *bể lắng hóa lý* → *bể thu gom nước thải*.

(3) *Nước thải từ quá trình sản xuất THF và phòng thí nghiệm (LAB)* → *bể chứa nước thải sản xuất* → *bể thu gom nước thải*.

- *Nước thải (nước thải sinh hoạt và nước thải lò hơi sau khi xử lý sơ bộ; nước thải sản xuất) → bể thu gom nước thải → bể xử lý sinh học → bể lắng sinh học → bể keo tụ → bể lắng hóa lý → bể chứa nước thải sau xử lý → đấu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch V.*

- Công suất thiết kế: 500 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): H₂SO₄, NaOH, PAC, NaOCl, A.Polymer.

* 01 hệ thống xử lý nước thải Nhà máy Spandex (để xử lý nước thải nguồn số 5, 6, 7, 9, 11, 12, 13):

Nước thải sản xuất (nước thải từ tháp làm mát giải nhiệt và nước thải từ hệ AHU của nhà máy nylon 6) → bể chứa nước thải nồng độ thấp; nước thải AHU, nước thải từ tháp thu hồi và chưng cất DMAC, nước thải từ hệ thống xử lý khí thải của nhà máy Spandex → bể chứa nước thải nồng độ cao → bể chứa nước thải

của AHU → bồn sinh học kỵ khí → bồn sinh học hiếu khí aeroten → bể lắng 1 → bể chứa nước thải có nồng độ thấp (*cùng nước thải sinh hoạt của nhà máy Nylon 6 và nhà máy Spandex*) → Bồn sinh học hiếu khí → Bồn sinh học hiếu khí Aeroten → Bể lắng 2 → Bể phản ứng khử NH_3 → bể chứa nước sau xử lý → Đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch V.

- Công suất thiết kế: 750 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục A Phụ lục này): H_2SO_4 , NaOCl.

*** 01 hệ thống xử lý nước thải Nhà máy vải màn và các loại sợi (để xử lý nước thải nguồn số 8, 14, 15, 16, 17, 18):**

(1) *Nước thải sinh hoạt (sau bể tự hoại) → Song chắn rác → Bể điều hòa.*

(2) *Nước thải từ công đoạn nhúng Latex (Latex thải) → Hồ nước thải Latex → Hồ thu gom xử lý hóa học → Bể keo tụ → Bể kiểm soát → Bể tạo bông → Bể lắng 1 → Bể điều hòa.*

(3) *Nước thải chứa dầu từ hệ thống xử lý hơi dầu và nước pha dầu bôi trơn thải từ nhà máy Nylon 6, nước thải từ hệ thống xử lý hơi dầu công đoạn bắn sợi, từ máy ép bùn → hồ thu gom xử lý hóa học → bể keo tụ → bể kiểm soát → bể tạo bông → bể lắng 1 → bể điều hòa.*

(4) *Nước thải từ hệ thống xử lý hơi hóa chất → bể điều hòa.*

Nước thải (1), (2), (3), (4) → Bể điều hòa → bể sinh học → bể lắng 2 → bể trung gian → bồn lọc cặn (SS) → bể khử amoni → bể chứa nước sau xử lý → đầu nối với hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch V.

- Công suất thiết kế: 1.600 m³/ngày.đêm.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng (hoặc các hóa chất tương đương không phát sinh thêm chất ô nhiễm): H_2SO_4 , NaOH, PAC, NaOCl, A.Polymer.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Trang bị các phương tiện, thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố của hệ thống xử lý.

- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải xảy ra sự cố, nước thải sẽ được đưa về bể chứa nước thải sự cố (bể sự cố của hệ thống xử lý nước thải nhà máy PTMG với thể tích 81 m³; bể sự cố của hệ thống xử lý nước thải nhà máy Spandex với thể tích 126 m³), bên cạnh đó nước thải của nhà máy vải màn và các loại sợi được lưu chứa trong bể chứa nước thải chung với thể tích 60 m³. Ngoài ra, chủ dự án thu gom nước thải về các bể thu gom, bể chứa, bể điều hòa (nhà máy PTMG với tổng thể tích 276 m³; nhà máy Spandex với thể tích 567 m³; nhà máy vải màn và các loại sợi với thể tích 660 m³) để lưu chứa trong thời gian khắc phục sự cố. Đối với trường hợp hệ thống xử lý nước thải có sự cố nghiêm trọng, chưa thể khắc phục ngay, tạm ngưng dây chuyền sản xuất để khắc phục sự cố.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

Không thuộc đối tượng phải thực hiện vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ (các hệ thống xử lý nước thải của Dự án đã hoàn thành vận hành thử nghiệm theo Văn bản số 3140/KCNĐN-MT ngày 04 tháng 08 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp).

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của KCN Nhơn Trạch V và biện pháp kiểm soát, giám sát nước thải theo thỏa thuận giữa Chủ đầu tư dự án và đơn vị kinh doanh hạ tầng KCN, đơn vị nhận xử lý nước thải (Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khu công nghiệp IDICO (IDICO-ISC)), không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; lưu giữ số liệu tại dự án và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ kinh phí, nhân lực, thiết bị, hóa chất,... vận hành tốt nhất các công trình thu gom, xử lý và xả nước thải của nhà máy.

3.4. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của KCN Nhơn Trạch V để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2025
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải

* Nhà máy PTMG

- Nguồn số 1: Khí thải từ hoạt động sản xuất PTMG 01.
- Nguồn số 2: Khí thải từ hoạt động sản xuất PTMG 02.
- Nguồn số 3: Khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu cho lò hơi 01.
- Nguồn số 4: Khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu cho lò hơi 02.
- Nguồn số 5: Khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu cho lò hơi 03.
- Nguồn số 6: Khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu cho lò hơi 04.
- Nguồn số 7: Khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu cho lò hơi 05.
- Nguồn số 8: Khí thải và mùi từ hệ thống xử lý nước thải.

* Nhà máy Nylon 6 và sợi Nylon DTY

- Nguồn số 9: Hơi dầu từ công đoạn bắn sợi 01.
- Nguồn số 10: Hơi dầu từ công đoạn bắn sợi 02.
- Nguồn số 11: Hơi dầu từ công đoạn bắn sợi 03.
- Nguồn số 12: Hơi dầu từ công đoạn bắn sợi 04.

* Nhà máy Spandex

- Nguồn số 13: Hơi hóa chất từ quá trình sản xuất sợi Spandex 01.
- Nguồn số 14: Hơi hóa chất từ quá trình sản xuất sợi Spandex 02.
- Nguồn số 15: Hơi hóa chất từ quá trình sản xuất sợi Spandex 03.
- Nguồn số 16: Hơi hóa chất từ quá trình sản xuất sợi Spandex 04.
- Nguồn số 17: Khí thải từ máy phát điện dự phòng (nhiên liệu sử dụng là dầu DO, không có hệ thống xử lý khí thải)

* Nhà máy vải màn và các loại sợi

- Nguồn số 18: Hơi hóa chất từ công đoạn nhúng latex 01-Dip 05.
- Nguồn số 19: Hơi hóa chất từ công đoạn nhúng latex 02-Dip 05.
- Nguồn số 20: Hơi hóa chất từ phòng chứa hóa chất latex-Dip 05.
- Nguồn số 21: Hơi hóa chất từ công đoạn nhúng latex 03-Dip 06.
- Nguồn số 22: Hơi hóa chất từ công đoạn nhúng latex 04-Dip 06.
- Nguồn số 23: Hơi hóa chất từ phòng chứa hóa chất latex-Dip 06.
- Nguồn số 24: Hơi hóa chất từ công đoạn nhúng latex 05-Dip 07.
- Nguồn số 25: Hơi hóa chất từ công đoạn nhúng latex 06-Dip 07.
- Nguồn số 26: Hơi hóa chất từ phòng chứa hóa chất latex-Dip 07.
- Nguồn số 27: Hơi hóa chất từ công đoạn nhúng latex 07-Dip 08.
- Nguồn số 28: Hơi hóa chất từ phòng chứa hóa chất latex-Dip 08.
- Nguồn số 29: Hơi dầu từ công đoạn bắn sợi 01-VTY1,2.
- Nguồn số 30: Hơi dầu từ công đoạn bắn sợi 02-VTY3,4.
- Nguồn số 31: Hơi dầu từ công đoạn bắn sợi 03-VTY5,6.

- Nguồn số 32: Hơi dầu từ công đoạn bắn sợi 04-VTY7,8.
- Nguồn số 33: Hơi dầu từ công đoạn bắn sợi 05-VTY9.
- Nguồn số 34: Hơi dầu từ công đoạn bắn sợi 06-VTC8,9.
- Nguồn số 35: Hơi dầu từ công đoạn bắn sợi 07-NVTC3.
- Nguồn số 36: Hơi dầu từ công đoạn bắn sợi 08-NVTC4.
- Nguồn số 37: Hơi dầu từ công đoạn bắn sợi 09.
- Nguồn số 38: Bụi từ công đoạn bắn sợi 01-VTY1,2.
- Nguồn số 39: Bụi từ công đoạn bắn sợi 02-VTY7.
- Nguồn số 40: Bụi từ công đoạn bắn sợi 03-VTY3.
- Nguồn số 41: Bụi từ công đoạn bắn sợi 04-VTY4.
- Nguồn số 42: Bụi từ công đoạn bắn sợi 05-NVTC3,4.
- Nguồn số 43: Hơi dầu từ công đoạn bắn sợi 10 (nguồn phát sinh mới).
- Nguồn số 44: Bụi từ công đoạn bắn sợi 06 (nguồn phát sinh mới).
- Nguồn số 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 82, 83: Bụi từ công đoạn dệt của 39 hệ thống thu gom bụi cho máy dệt (*Bụi phát sinh từ các máy dệt được thu gom qua túi vải và phát tán ra môi trường xung quanh, không qua ống thải*).

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

2.1. Vị trí xả khí thải (theo Hệ tọa độ VN 2000, Kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°)

*** Nhà máy PTMG**

- Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thoát khí thải số 01 sau hệ thống xử lý khí thải sản xuất số 01 (Nguồn số 01). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1183430; Y=408840.

- Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thoát khí thải số 02 sau hệ thống xử lý khí thải sản xuất số 02 (Nguồn số 02). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1183375; Y=408905.

- Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thoát khí thải số 03 sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 01, 02, 03 (*03 hệ thống xử lý khí thải của 03 lò hơi thoát chung ra 01 ống thải*) (Nguồn số 03, 04, 05). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1183295; Y=408843.

- Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thoát khí thải số 04 sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi số 04, 05 (*02 hệ thống xử lý khí thải của 02 lò hơi thoát chung ra 01 ống thải*) (Nguồn số 06, 07). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1183277; Y=408789.

- Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thoát khí thải số 05 sau hệ thống xử lý khí thải và mùi từ hệ thống xử lý nước thải (Nguồn số 08). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1183034; Y=408845.

*** Nhà máy Nylon 6 và sợi Nylon DTY**

- Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thoát khí thải số 06 sau hệ thống xử lý hơi dầu từ công đoạn bắn sợi số 01 (Nguồn số 09). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1183864; Y=409025.

- Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống thoát khí thải số 07 sau hệ thống xử lý hơi dầu từ công đoạn bắn sợi số 02 (Nguồn số 10). Tọa độ vị trí xả khí thải:

X=1183787; Y=409039.

- Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống thoát khí thải số 08 sau hệ thống xử lý hơi dầu từ công đoạn bắn sợi số 03 (Nguồn số 11). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1183783; Y=409021.

- Dòng khí thải số 09: Tương ứng với ống thoát khí thải số 09 sau hệ thống xử lý hơi dầu từ công đoạn bắn sợi số 04 (Nguồn số 12). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1183635; Y=409014.

*** Nhà máy Spandex**

- Dòng khí thải số 10: Tương ứng với ống thoát khí thải số 10 sau hệ thống xử lý hơi hóa chất tại công đoạn bắn sợi số 01 (Nguồn số 13). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1183753; Y=408629.

- Dòng khí thải số 11: Tương ứng với ống thoát khí thải số 11 sau hệ thống xử lý hơi hóa chất tại công đoạn bắn sợi số 02 (Nguồn số 14). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1183698; Y=408714.

- Dòng khí thải số 12: Tương ứng với ống thoát khí thải số 12 sau hệ thống xử lý hơi hóa chất tại công đoạn bắn sợi số 03 (Nguồn số 15). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1183706; Y=408748.

- Dòng khí thải số 13: Tương ứng với ống thoát khí thải số 13 sau hệ thống xử lý hơi hóa chất tại công đoạn bắn sợi số 04 (Nguồn số 16). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1183596; Y=0408946.

*** Nhà máy vải màn và các loại sợi**

- Dòng khí thải số 14: Tương ứng với ống thoát khí thải số 14 sau hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn nhúng latex số 01-Dip 5 (Nguồn số 18). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1183558; Y=408206.

- Dòng khí thải số 15: Tương ứng với ống thoát khí thải số 15 sau hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn nhúng latex số 02-Dip 5 (Nguồn số 19). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1183562; Y=408215.

- Dòng khí thải số 16: Tương ứng với ống thoát khí thải số 16 sau hệ thống xử lý hơi hóa chất từ phòng chứa hóa chất latex Dip 05 (Nguồn số 20). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1183551; Y=408210.

- Dòng khí thải số 17: Tương ứng với ống thoát khí thải số 17 sau hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn nhúng latex số 03-Dip 6 (Nguồn số 21). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1183539; Y=408212.

- Dòng khí thải số 18: Tương ứng với ống thoát khí thải số 18 sau hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn nhúng latex số 04-Dip 6 (Nguồn số 22). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1183540; Y=408213.

- Dòng khí thải số 19: Tương ứng với ống thoát khí thải số 19 sau hệ thống xử lý hơi hóa chất từ phòng chứa hóa chất latex Dip 06 (Nguồn số 23). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1183549; Y=408217.

- Dòng khí thải số 20: Tương ứng với ống thoát khí thải số 20 sau hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn nhúng latex số 05-Dip 7 (Nguồn số 24). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1183519; Y=408217.

- Dòng khí thải số 21: Tương ứng với ống thoát khí thải số 21 sau hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn nhúng latex số 06-Dip 7 (Nguồn số 25). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1183520; Y=408218.

- Dòng khí thải số 22: Tương ứng với ống thoát khí thải số 22 sau hệ thống xử lý hơi hóa chất từ phòng chứa hóa chất Latex Dip 07 (Nguồn số 26). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1183525; Y=408222.

- Dòng khí thải số 23: Tương ứng với ống thoát khí thải số 23 sau hệ thống xử lý hơi hóa chất từ công đoạn nhúng latex số 07-Dip 8 (Nguồn số 27). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1183495; Y=408221.

- Dòng khí thải số 24: Tương ứng với ống thoát khí thải số 24 sau hệ thống xử lý hơi hóa chất từ phòng chứa hóa chất latex Dip 08 (Nguồn số 28). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1183499; Y=408226.

- Dòng khí thải số 25: Tương ứng với ống thoát khí thải số 25 sau hệ thống xử lý hơi dầu từ công đoạn bắn sợi số 01-VTY1,2 (Nguồn số 29). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1183645; Y=408054.

- Dòng khí thải số 26: Tương ứng với ống thoát khí thải số 26 sau hệ thống xử lý hơi dầu từ công đoạn bắn sợi số 02-VTY3,4 (Nguồn số 30). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1183630; Y=408060.

- Dòng khí thải số 27: Tương ứng với ống thoát khí thải số 27 sau hệ thống xử lý hơi dầu từ công đoạn bắn sợi số 03-VTY5,6 (Nguồn số 31). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1183607; Y=407985.

- Dòng khí thải số 28: Tương ứng với ống thoát khí thải số 28 sau hệ thống xử lý hơi dầu từ công đoạn bắn sợi số 04-VTY7,8 (Nguồn số 32). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1183607; Y=407979.

- Dòng khí thải số 29: Tương ứng với ống thoát khí thải số 29 sau hệ thống xử lý hơi dầu từ công đoạn bắn sợi số 05-VTY9 (Nguồn số 33). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1183618; Y=407991.

- Dòng khí thải số 30: Tương ứng với ống thoát khí thải số 30 sau hệ thống xử lý hơi dầu từ công đoạn bắn sợi số 06-NVTC8,9 (Nguồn số 34). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1183620; Y=408035.

- Dòng khí thải số 31: Tương ứng với ống thoát khí thải số 31 sau hệ thống xử lý hơi dầu từ công đoạn bắn sợi số 07-NVTC3 (Nguồn số 35). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1183614; Y=408015.

- Dòng khí thải số 32: Tương ứng với ống thoát khí thải số 32 sau hệ thống xử lý hơi dầu từ công đoạn bắn sợi số 08-NVTC4 (Nguồn số 36). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1183610; Y=407998.

- Dòng khí thải số 33: Tương ứng với ống thoát khí thải số 33 sau hệ thống xử lý hơi dầu từ công đoạn bắn sợi số 09 (Nguồn số 37). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1183615; Y=407992.

- Dòng khí thải số 34: Tương ứng với ống thoát khí thải số 34 sau hệ thống xử lý bụi từ công đoạn bắn sợi số 01-VTY1,2 (Nguồn số 38). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1183658; Y=408007.

- Dòng khí thải số 35: Tương ứng với ống thoát khí thải số 35 sau hệ thống xử lý bụi từ công đoạn bắn sợi số 02-VTY7 (Nguồn số 39). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1183648; Y=408015.

- Dòng khí thải số 36: Tương ứng với ống thoát khí thải số 36 sau hệ thống xử lý bụi từ công đoạn bắn sợi số 03-VTY3 (Nguồn số 40). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1183647; Y=407979.

- Dòng khí thải số 37: Tương ứng với ống thoát khí thải số 37 sau hệ thống xử lý bụi từ công đoạn bắn sợi số 04-VTY4 (Nguồn số 41). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1183655; Y=407998.

- Dòng khí thải số 38: Tương ứng với ống thoát khí thải số 38 sau hệ thống xử lý bụi từ công đoạn bắn sợi số 05-NVTC3,4 (Nguồn số 42). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1183659; Y=407982.

- Dòng khí thải số 39: Tương ứng với ống thoát khí thải số 39 sau hệ thống xử lý hơi dầu từ công đoạn bắn sợi số 10 (Nguồn số 43). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1183619; Y=407997 (dòng khí thải phát sinh mới).

- Dòng khí thải số 40: Tương ứng với ống thoát khí thải số 40 sau hệ thống xử lý bụi từ công đoạn bắn sợi số 06 (Nguồn số 44). Tọa độ vị trí xả khí thải: X=1183663; Y=407989 (dòng khí thải phát sinh mới).

* Vị trí xả khí thải của hệ thống xử lý khí thải tại KCN Nhơn Trạch V, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai.

2.2. Tổng lưu lượng xả khí thải lớn nhất: 1.209.728 m³/giờ. Trong đó:

*** Nhà máy PTMG**

- Dòng khí thải số 01: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 444 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 02: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 444 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 03: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 150.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 04: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 125.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 05: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 1.500 m³/giờ.

*** Nhà máy Nylon 6 và sợi Nylon DTY**

- Dòng khí thải số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 07: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 09: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 20.000 m³/giờ.

*** Nhà máy Spandex**

- Dòng khí thải số 10: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.480 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 11: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.480 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 12: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.480 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 13: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.000 m³/giờ.

*** Nhà máy vải màn và các loại sợi**

- Dòng khí thải số 14: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 69.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 15: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 42.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 16: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.300 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 17: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 69.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 18: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 42.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 19: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.200 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 20: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 69.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 21: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 42.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 22: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.200 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 23: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 69.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 24: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 7.200 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 25: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 26: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.

- Dòng khí thải số 27: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 30.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 28: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 29: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 36.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 30: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 31: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 32: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 21.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 33: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 36.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 34: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 35: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 36: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 37: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 38: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 39: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 36.000 m³/giờ.
- Dòng khí thải số 40: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.000 m³/giờ.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống thoát khí thải, xả thải liên tục 24/24 giờ khi phát sinh.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v=0,8$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của dự án) và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với một số chất hữu cơ QCVN 20:2009/BTNMT, cụ thể như sau:

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép ⁽¹⁾	Tần suất quan trắc định kỳ ⁽²⁾	Quan trắc tự động liên tục
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
I	Dòng khí thải số 01, 02				Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	01 năm/lần	
2	THF (Tetrahydrofural)	mg/Nm ³	590		
II	Dòng khí thải số 03, 04				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	
2	Bụi	mg/Nm ³	128		
3	SO ₂	mg/Nm ³	320		
4	NO ₂	mg/Nm ³	544		
5	CO	mg/Nm ³	640		
III	Dòng khí thải số 05				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	
2	H ₂ S	mg/Nm ³	4,8		
3	NH ₃	mg/Nm ³	32		

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép ⁽¹⁾	Tần suất quan trắc định kỳ ⁽²⁾	Quan trắc tự động liên tục
IV	Dòng khí thải số 06, 07, 08, 09				Không thuộc đối tượng thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ.
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06	
2	Bụi	mg/Nm ³	128	tháng/lần	
V	Dòng khí thải số 10, 11, 12, 13				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	01 năm/lần	
2	DEA (Diethylamine)	mg/Nm ³	75		
3	EDA (Ethylenediamine)	mg/Nm ³	30		
VI	Dòng khí thải số 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06 tháng/lần	
2	Styren	mg/Nm ³	100	01 năm/lần	
3	Butadien	mg/Nm ³	2.200		
4	Formaldehyt	mg/Nm ³	20		
5	NH ₃	mg/Nm ³	32	06 tháng/lần	
VII	Dòng khí thải số 25, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 39				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	01 năm/lần	
2	Methanol	mg/Nm ³	260		
VIII	Dòng khí thải số 34, 35, 36, 37, 38, 40				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	06	
2	Bụi	mg/Nm ³	128	tháng/lần	

Ghi chú:

⁽¹⁾: Giá trị giới hạn cho phép theo: QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,8$ và $K_p = 0,8$) và QCVN 20:2009/BTNMT.

⁽²⁾: Chủ dự án vẫn phải thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v = 0,8$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của dự án) và QCVN 20:2009/BTNMT.

*** Từ ngày 01 tháng 7 năm 2025 trở đi: chủ dự án phải rà soát, thực hiện theo QCVN 19:2024/BTNMT (ban hành kèm theo Thông tư 45/2024/TT-BTNMT ngày 30 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).**

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải

1.1 Mạng lưới thu gom khí thải

*** Nhà máy PTMG**

- Nguồn số 01 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải số 01 .

- Nguồn số 02 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải số 02 .

- Nguồn số 03, 04, 05 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải số 03, 04, 05 .

- Nguồn số 06, 07 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải số 06, 07 .

- Nguồn số 08 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải số 08 .

*** Nhà máy Nylon 6 và sợi Nylon DTY**

- Nguồn số 09 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải số 09 .

- Nguồn số 10 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải số 10 .

- Nguồn số 11 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải số 11 .

- Nguồn số 12 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải số 12 .

*** Nhà máy Spandex**

- Nguồn số 13 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải số 13 .

- Nguồn số 14 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải số 14 .

- Nguồn số 15 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải số 15 .

- Nguồn số 16 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải số 16 .

- Nguồn số 17 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 thoát ra ống thải ra ngoài.

*** Nhà máy vải màn và các loại sợi**

- Nguồn số 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải số 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28 .

- Nguồn số 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 43 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø400mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải số 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 43 .

- Nguồn số 38, 39, 40, 41, 42, 44 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø300mm bằng inox SS304 về hệ thống xử lý khí thải số 37, 38, 39, 40, 41, 42, 44.

- Nguồn số 45 đến số 83 được thu gom bằng đường ống kích thước Ø300mm bằng inox SS304 về 39 hệ thống thu gom, lọc bụi túi vải, khí sạch thoát ra môi trường lao động, không có ống thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 01, 02: 02 hệ thống xử lý, cùng công nghệ xử lý (tương ứng với dòng khí thải số 01, 02).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Khí thải → Quạt hút → Tháp rửa ướt → Tháp lọc bằng than hoạt tính → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 01, 02: 444 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.2. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 03, 04, 05: 03 hệ thống xử lý, cùng công nghệ xử lý (tương ứng với dòng khí thải số 03).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Khí thải → Quạt hút → Cyclone lọc bụi → Lọc bụi Ventury → Tháp lọc bụi ướt → Tháp lọc bụi khô (tách ẩm) → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 03, 04, 05: 50.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: sử dụng NaOH.

1.2.3. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 06, 07: 02 hệ thống xử lý, cùng công nghệ xử lý thoát chung 01 ống thải (tương ứng với dòng khí thải số 04).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Khí thải → Cyclone lọc bụi → Lọc túi vải → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống thải chung của 02 hệ thống → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 06, 07: 62.500 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: sử dụng NaOH.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 08 (tương ứng với dòng khí thải số 05).

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Khí thải → Quạt hút → Thiết bị hấp thụ bằng nước và đệm lọc sinh học → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 08: 1.500 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: sử dụng H₂SO₄

1.2.5. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 09, 10, 11, 12: 04 hệ thống xử lý, cùng công nghệ xử lý.

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Khí thải (hơi dầu) → Hấp thụ (bằng nước) → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 09, 10 (tương ứng với dòng khí thải số 06, 07): 30.000 m³/giờ/hệ thống.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 11 (tương ứng với dòng khí thải số 08): 15.000 m³/giờ.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 12 (tương ứng với dòng khí thải số 09): 20.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.6. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 13, 14, 15, 16: 04 hệ thống xử lý, cùng công nghệ xử lý.

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Hơi hóa chất → Thiết bị hấp thụ (bằng nước) → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 13 (tương ứng với dòng khí thải số 10): 21.480 m³/giờ.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 14 (tương ứng với dòng khí thải số 11): 21.480 m³/giờ.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 15 (tương ứng với dòng khí thải số 12): 21.480 m³/giờ.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 16 (tương ứng với dòng khí thải số 13): 6.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.7. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28: 11 hệ thống xử lý, cùng công nghệ xử lý.

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Hơi hóa chất* → *Thiết bị hấp thụ (bằng nước)* → *Ống thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 18 (tương ứng với dòng khí thải số 14): 69.000 m³/giờ.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 19 (tương ứng với dòng khí thải số 15): 42.000 m³/giờ.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 20 (tương ứng với dòng khí thải số 16): 7.300 m³/giờ.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 21 (tương ứng với dòng khí thải số 17): 69.000 m³/giờ.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 22 (tương ứng với dòng khí thải số 18): 42.000 m³/giờ.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 23 (tương ứng với dòng khí thải số 19): 7.200 m³/giờ.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 24 (tương ứng với dòng khí thải số 20): 69.000 m³/giờ.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 25 (tương ứng với dòng khí thải số 21): 42.000 m³/giờ.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 26 (tương ứng với dòng khí thải số 22): 7.200 m³/giờ.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 27 (tương ứng với dòng khí thải số 23): 69.000 m³/giờ.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 28 (tương ứng với dòng khí thải số 24): 7.200 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.8. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn số 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 43: 10 hệ thống với cùng công nghệ xử lý.

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Hơi dầu* → *Thiết bị hấp thụ (bằng nước)* → *Ống thải* → *Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường*.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 29 (tương ứng với dòng khí thải số 25): 30.000 m³/giờ.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 30 (tương ứng với dòng khí thải số 26): 30.000 m³/giờ.

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 31 (tương ứng với dòng khí thải số 27): 30.000 m³/giờ.
- Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 32 (tương ứng với dòng khí thải số 28): 21.000 m³/giờ.
- Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 33 (tương ứng với dòng khí thải số 29): 36.000 m³/giờ.
- Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 34 (tương ứng với dòng khí thải số 30): 21.000 m³/giờ.
- Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 35 (tương ứng với dòng khí thải số 31): 21.000 m³/giờ.
- Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 36 (tương ứng với dòng khí thải số 32): 21.000 m³/giờ.
- Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 37 (tương ứng với dòng khí thải số 33): 36.000 m³/giờ.
- Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 43 (tương ứng với dòng khí thải số 39): 36.000 m³/giờ.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.9. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn 38, 39, 40, 41, 42, 44: 06 hệ thống xử lý, cùng công nghệ xử lý.

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Bụi → Thiết bị lọc bụi → Ống thải → Khí thải đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia được phép xả thải ra môi trường.*

- Công suất thiết kế hệ thống xử lý khí thải số 38, 39, 40, 41, 42, 44 (tương ứng với dòng khí thải số 34, 35, 36, 37, 38, 40): 9.000 m³/giờ/hệ thống.

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: không sử dụng hóa chất.

1.2.10. Hệ thống xử lý khí thải đối với nguồn 45, 46, 47, 48, 49, 50, 51, 52, 53, 54, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 64, 65, 66, 67, 68, 69, 70, 71, 72, 73, 74, 75, 76, 77, 78, 79, 80, 81, 83, 84: 39 hệ thống với cùng công nghệ xử lý.

- Tóm tắt quy trình xử lý: *Bụi → Chụp hút → Túi vải → Môi trường lao động.*

- Công suất thiết kế: 6.000 m³/giờ/hệ thống.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ tiến hành kiểm tra các thiết bị thu gom chất thải; vệ sinh đường ống hút bụi, hút khí để tăng hiệu suất xử lý.

- Khi xảy ra sự cố, nhà máy cho ngừng vận hành ngay lập tức các dây chuyền sản xuất tương ứng với hệ thống xử lý khí thải bị sự cố. Phối hợp với các cơ quan chức năng để khắc phục sự cố. Chỉ đưa dây chuyền vào vận hành khi khắc phục xong sự cố.

- Bố trí công nhân vận hành thường xuyên, nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

- Các hệ thống xử lý khí thải, hơi hóa chất, bụi không phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 31; điểm e khoản 3 Điều 28 của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ: 31 hệ

thống xử lý (hoàn thành vận hành thử nghiệm theo văn bản số 3140/KCNĐN-MT ngày 04/8/2023 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp).

- Các hệ thống xử lý khí thải, hơi hóa chất, bụi phải vận hành thử nghiệm: 03 hệ thống xử lý.

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

*** Nhà máy Spandex (năm 2029)**

Hệ thống xử lý hơi hóa chất tại công đoạn bắn sợi số 03 (Nguồn số 15), tương ứng dòng khí thải số 12, công suất 21.480 m³/giờ.

*** Nhà máy vải màn và các loại sợi**

- Hệ thống xử lý hơi dầu từ công đoạn bắn sợi số 109 (Nguồn số 43), tương ứng dòng khí thải số 39, công suất 36.000 m³/giờ.

- Hệ thống xử lý bụi từ công đoạn bắn sợi số 06 (Nguồn số 44), tương ứng dòng khí thải số 40, công suất 9.000 m³/giờ.

2.2.1. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm: theo nội dung được cấp phép tại Phần A 2.2.2 Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau: Bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2025
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

1.1. Nguồn phát sinh tiếng ồn:

STT	Nguồn phát sinh
I	Nhà máy PTMG
1	Nguồn số 1: từ khu vực lò hơi
2	Nguồn số 2: từ khu vực các bồn phản ứng
II	Nhà máy Nylon 6 và sợi Nylon DTY
3	Nguồn số 3: từ khu vực bắn sợi
4	Nguồn số 4: từ khu vực quấn sợi
5	Nguồn số 5: từ khu vực thiết bị làm lạnh không khí (AHU)
III	Nhà máy Spandex và vải màn và các loại sợi
6	Nguồn số 6: từ khu vực bắn sợi 01
7	Nguồn số 7: từ khu vực quấn sợi 01
8	Nguồn số 8: từ khu vực thiết bị làm lạnh không khí (AHU)
9	Nguồn số 9: từ khu vực đùn ép
10	Nguồn số 10: từ khu vực bắn sợi 02
11	Nguồn số 11: từ khu vực quấn sợi 02
12	Nguồn số 12: từ khu vực bắn sợi 03
13	Nguồn số 13: từ khu vực quấn sợi 03
14	Nguồn số 14: từ khu vực se sợi
15	Nguồn số 15: từ khu vực dệt sợi
16	Nguồn số 16: từ khu vực thiết bị làm lạnh không khí (AHU)
17	Nguồn số 17: từ máy phát điện dự phòng
18	Nguồn số 18: Từ hệ thống xử lý bụi, khí thải.

1.2. Nguồn phát sinh độ rung: không phát sinh.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung.

STT	Vị trí phát sinh	Tọa độ
(1)	(2)	(3)
I	Nhà máy PTMG	
1	Nguồn số 1: từ khu vực lò hơi	X = 408812; Y = 1183408
2	Nguồn số 2: từ khu vực các bồn phản ứng	X = 408912; Y = 1183361
II	Nhà máy Nylon 6 và sợi Nylon DTY	
3	Nguồn số 3: từ khu vực bắn sợi	X = 409020; Y = 1183832
4	Nguồn số 4: từ khu vực quấn sợi	X = 409031; Y = 1183775
5	Nguồn số 5: từ khu vực thiết bị làm lạnh không khí (AHU)	X = 409028; Y = 1183772

STT	Vị trí phát sinh	Tọa độ
III	Nhà máy Spandex và vải màn và các loại sợi	
6	Nguồn số 6: từ khu vực bắn sợi 01	X = 408620; Y = 1183751
7	Nguồn số 7: từ khu vực quần sợi 01	X = 408719; Y = 1183685
8	Nguồn số 8: từ khu vực thiết bị làm lạnh không khí (AHU)	X = 408743; Y = 1183709
9	Nguồn số 9: từ khu vực đùn ép	X = 408203; Y = 1183512
10	Nguồn số 10: từ khu vực bắn sợi 02	X = 408210; Y = 1183550
11	Nguồn số 11: từ khu vực quần sợi 02	X = 408225; Y = 1183531
12	Nguồn số 12: từ khu vực bắn sợi 03	X = 408215; Y = 1183558
13	Nguồn số 13: từ khu vực quần sợi 03	X = 408227; Y = 1183535
14	Nguồn số 14: từ khu vực se sợi	X = 408222; Y = 1183545
15	Nguồn số 15: từ khu vực dệt sợi	X = 408211; Y = 1183524
16	Nguồn số 16: từ khu vực thiết bị làm lạnh không khí (AHU)	X = 408223; Y = 1183535
17	Nguồn số 17: từ máy phát điện dự phòng	X = 408242; Y = 1183551
18	Nguồn số 18: Từ hệ thống xử lý bụi, khí thải.	X = 408235; Y = 1183542

Ghi chú: theo Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3^0 .

3. Tiếng ồn: Phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn theo QCVN 26:2010/BTNMT, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc theo QCVN 24:2016/BYT, cụ thể như sau:

S T T	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung theo QCVN 27:2010/BTNMT.

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Bố trí các máy móc hợp lý nhằm tránh tập trung các thiết bị có khả năng gây ồn trong khu vực. Các máy móc thiết bị thực hiện phục vụ sản xuất được bảo dưỡng bảo trì, thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường sản xuất.

- Trang bị bảo hộ lao động (nút bịt tai chống ồn) cho lao động tại các khu vực phát sinh tiếng ồn nhiều. Đồng thời, có kế hoạch kiểm tra và theo dõi chặt chẽ việc sử dụng các phương tiện bảo hộ lao động thường xuyên.

- Lắp đặt các đệm chống rung bằng cao su tại chân máy móc, thiết bị.

- Tiên hành kiểm tra, bôi trơn và bảo dưỡng định kỳ máy móc, thiết bị.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2025
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh dự kiến

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh dự kiến

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
1	Nhà máy PTMG				917.310
1.1	Vật liệu cách nhiệt có amiăng thải	11 06 01	Rắn	KS	9.600
1.2	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	KS	8.712
1.3	Than hoạt tính thải	02 11 02	Rắn	NH	110.136
1.4	Hóa chất (dung dịch THF) thải	07 01 08	Lỏng	KS	120.888
1.5	Bao bì mềm thải	18 01 01	Rắn	KS	1.200
1.6	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	Rắn	KS	2.500
1.7	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	Rắn	KS	2.500
1.8	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải	16 01 13	Rắn	NH	50
1.9	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác	18 01 04	Rắn	KS	78.000
1.10	Hạt nhựa trao đổi ion thải	07 01 09	Rắn	NH	218.760
1.11	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	12 06 05	Bùn	KS	362.964
1.12	Kim loại bị nhiễm các thành phần nguy hại	11 04 01	Rắn	KS	2.000
2	Nhà máy Nylon 6 và sợi Nylon DTY				217.912
2.1	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị	18 02 01	Rắn	KS	73.632

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
	nhiễm các thành phần nguy hại				
2.2	Dầu bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	NH	5.028
2.3	Dung dịch ngâm chiết	07 01 08	Lỏng	KS	10.000
2.4	Vật liệu cách nhiệt có amiăng thải	11 06 01	Rắn	KS	4.992
2.5	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác	18 01 04	Rắn	KS	5.856
2.6	Bao bì mềm thải	18 01 01	Rắn	KS	1.200
2.7	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	Rắn	KS	2.500
2.8	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	Rắn	KS	2.500
2.9	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải	16 01 13	Rắn	NH	120
2.10	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	12 06 05	Bùn	KS	110.000
2.11	Pin, ắc quy thải	16 01 12	Rắn	NH	84
2.12	Kim loại bị nhiễm các thành phần nguy hại	11 04 01	Rắn	KS	2.000
3	Nhà máy Spandex và vải màn và các loại sợi				
3.1	Spandex				2.483.124
3.1.1	Polymer thải	08 03 01	Lỏng	KS	456.000
3.1.2	Hóa chất (DMAC) thải	03 02 01	Lỏng	NH	1.560.000
3.1.3	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	12 06 05	Bùn	KS	328.464
3.1.4	Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	KS	96.000
3.1.5	Vật liệu cách nhiệt có amiăng thải	11 06 01	Rắn	KS	12.348
3.1.6	Bao bì mềm thải	18 01 01	Rắn	KS	8.000
3.1.7	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	Rắn	KS	10.000
3.1.8	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	Rắn	KS	5.000

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng (kg/năm)
3.1.9	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác	18 01 04	Rắn	KS	5.000
3.1.10	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải	16 01 13	Rắn	NH	240
3.1.11	Pin, ắc quy thải	16 01 12	Rắn	NH	72
3.1.12	Kim loại bị nhiễm các thành phần nguy hại	11 04 01	Rắn	KS	2.000
3.2	Nhà máy vải màn và các loại sợi				2.011.989
3.2.1	Hóa chất latex thải	08 03 01	Lỏng	KS	210.000
3.2.2	Giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	KS	288.827
3.2.3	Sợi phế (đã nhúng hóa chất)	19 03 01	Rắn	KS	80.040
3.2.4	Dầu bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	NH	35.425
3.2.5	Bao bì mềm thải	18 01 01	Rắn	KS	5.000
3.2.6	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	Rắn	KS	12.871
3.2.7	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	Rắn	KS	42.000
3.2.8	Bao bì cứng thải bằng các vật liệu khác	18 01 04	Rắn	KS	2.362
3.2.9	Bùn thải có các thành phần nguy hại từ quá trình xử lý nước thải	12 06 05	Bùn	KS	1.320.000
3.2.10	Vật liệu cách nhiệt có amiăng thải	11 06 01	Rắn	KS	13.200
3.2.11	Các thiết bị, linh kiện điện tử thải	16 01 13	Rắn	NH	180
3.2.12	Pin, ắc quy thải	16 01 12	Rắn	NH	84
3.2.13	Kim loại bị nhiễm các thành phần nguy hại	11 04 01	Rắn	KS	2.000
Tổng khối lượng dự kiến phát sinh (kg/năm)					5.630.335

Ghi chú: Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh dự kiến

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu	Khối lượng (kg/năm)
1	Nhà máy PTMG				2.557.104
1.1	Tro xỉ lò hơi	12 01 10	Rắn	TT	2.556.000
1.2	Bao bì giấy, plastic	15 01 01	Rắn	TT-R	936
1.3	Hạt nhựa cation và anion	15 01 02	Rắn	TT-R	168
2	Nhà máy Nylon 6 và sợi Nylon DTY				82.464
2.1	Thùng carton, giấy vụn, ống giấy thải	15 01 01	Rắn	TT-R	33.552
2.2	Pallet gỗ, thùng gỗ	18 01 07	Rắn	TT-R	15.756
2.3	Chất thải nhựa (sợi phế, miếng lót, lõi nhựa)	15 01 02	Rắn	TT-R	14.940
2.4	Chất thải kim loại (từ quá trình bảo dưỡng máy móc, thiết bị)	11 04 03	Rắn	TT-R	18.216
3	Nhà máy Spandex và vải màn và các loại sợi				
3.1	Nhà máy Spandex				1.261.800
3.1.1	Thùng carton, giấy vụn	15 01 01	Rắn	TT-R	27.924
3.1.2	Pallet gỗ, thùng gỗ	18 01 07	Rắn	TT-R	64.260
3.1.3	Chất thải nhựa (sợi phế, miếng lót, lõi nhựa)	15 01 02	Rắn	TT-R	25.356
3.1.4	Chất thải kim loại (từ quá trình bảo dưỡng máy móc, thiết bị)	11 04 03	Rắn	TT-R	1.144.260
3.2	Nhà máy vải màn và các loại sợi				709.704
3.2.1	Giấy vụn, ống giấy thải, thùng carton	15 01 01	Rắn	TT-R	264.622
3.2.2	Pallet gỗ, thùng gỗ	18 01 07	Rắn	TT-R	184.640
3.2.3	Chất thải nhựa (bao bì nhựa, hạt chip thải...)	15 01 02	Rắn	TT-R	119.050
3.2.4	Sợi vụn, bụi từ hệ thống thu gom bụi	15 01 02	Rắn	TT-R	141.392
Tổng khối lượng dự kiến phát sinh (kg/năm)					4.611.072

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh dự kiến

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Nhà máy PTMG	17,04
1.1	Nhóm thực phẩm	10
1.2	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	7,04
2	Nhà máy Nylon 6 và sợi Nylon DTY	37,12
2.1	Nhóm thực phẩm	30
2.2	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	7,12
3	Nhà máy Spandex, vải màn và các loại sợi	
3.1	Spandex	68,64
3.1.1	Nhóm thực phẩm	60
3.1.2	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	8,64
3.2	Vải màn và các loại sợi	93,87
3.2.1	Nhóm thực phẩm	90
3.2.2	Chất thải rắn sinh hoạt còn lại	3,87
	Tổng khối lượng dự kiến phát sinh	216,67

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa, phuy, can có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu giữ chất thải nguy hại:

- Diện tích khu vực lưu chứa:

STT	Khu lưu chứa CTNH	Diện tích	Ghi chú
1	Nhà máy PTMG	51 m ²	Chứa CTNH
2	Nhà máy Nylon 6 & DTY	30 m ²	Chứa CTNH
3	Nhà máy Spandex và vải màn và các loại sợi	72 m ²	Chứa thùng phuy chứa hóa chất
		72 m ²	Chứa CTNH còn lại

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải nguy hại có tường bao và mái che, nền được gia cố bằng bê tông để chống thấm, có rãnh và hố thu dầu và hóa chất phòng chống sự cố rò rỉ dầu và hóa chất ra môi trường bên ngoài. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn, có phân loại từng mã chất thải nguy hại, có trang bị đầy đủ dụng cụ chứa chất thải nguy hại được dán nhãn mã chất thải nguy hại, các thùng chứa chất lỏng như thùng phuy chứa dầu thải được đặt vào các khay kín chống rò rỉ hoặc dầu chảy tràn ra ngoài, các chất thải dạng rắn được sắp xếp thành các khu riêng biệt, có thùng phuy chứa cát khô và giẻ khô, thiết bị bình phòng cháy chữa cháy, đáp ứng được yêu cầu kỹ thuật và quy trình quản lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

2.2.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy.

2.2.2. Khu lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa:

+ Nhà máy PTMG: diện tích 31 m².

- + Nhà máy Nylon 6: diện tích 40 m².
- + Nhà máy Spandex, vải màn và các loại sợi (Spandex=diện tích 72 m²; vải màn và các loại sợi: diện tích 51,5 m²).
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu giữ: Kho lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường có tường bao và mái che bằng tôn, nền được gia cố bằng bê tông. Kho có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1 Thiết bị lưu chứa: thùng chứa chuyên dụng có nắp đậy, dung tích chứa 20 lít và 120 lít đặt tại các khu vực nhà ăn, nhà vệ sinh, văn phòng làm việc và khu vực đường nội bộ xung quanh nhà máy.

2.3.2. Khu vực lưu giữ:

- Diện tích khu vực lưu chứa:
- + Nhà máy PTMG: diện tích 20 m².
- + Nhà máy Nylon 6: diện tích 15 m².
- + Nhà máy Spandex, vải màn và các loại sợi: diện tích 35 m².
- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa trong nhà: có mái che, tường bao xung quanh, nền bê tông.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn và rãnh thu gom hóa chất đổ tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất. Xây dựng và trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất của Dự án theo quy định.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

PHỤ LỤC 5

CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-KCNDN ngày tháng năm 2025 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG

Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Tổng Công

ty IDICO-CTCP, Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khu công nghiệp IDICO (IDICO-ISC), UBND huyện Nhơn Trạch, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan, Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Thực hiện quản lý sử dụng đất, trình tự thủ tục xây dựng, PCCC theo quy định pháp luật hiện hành.

13. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới.

14. Giấy phép này cấp theo quy định chuyển tiếp tại Điều 5 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI